

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Dầu Tiếng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 05/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Dầu Tiếng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 58/TTr-STNMT ngày 10/02/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Dầu Tiếng với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích phân bổ các loại đất trong năm 2022 (Đính kèm phụ lục 1).
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022.
 - a) Diện tích thu hồi đất năm 2022 (Đính kèm phụ lục 2).



b) Danh mục công trình thu hồi đất năm 2022 (Đính kèm phụ lục 2a).

c) Vị trí các khu thu hồi đất được xác định theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Dầu Tiếng tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Dầu Tiếng.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022.

a) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (Đính kèm phụ lục 3).

b) Danh mục công trình chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 (Đính kèm phụ lục 3a).

c) Vị trí các khu đất chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Dầu Tiếng tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Dầu Tiếng.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Dầu Tiếng có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Dầu Tiếng; Thủ trưởng các ban ngành, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh./. ld

Nơi nhận:

- TT. TU;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như Điều 3;
- Website tỉnh;
- LĐVP, CV, Tn, TH;
- Lưu: VT. ld

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Mai Hùng Dũng

PHỤ LỤC 1: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN DẦU TIẾNG
(Kèm theo Quyết định số: 831 /QĐ-UBND ngày 05 / 4 /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Dầu Tiếng	Xã An Lập	Xã Định An	Xã Định Hiệp	Xã Định Thành	Xã Long Hòa	Xã Long Tân	Xã Minh Hòa	Xã Minh Tân	Xã Minh Thạnh	Xã Thanh An	Xã Thanh Tuyền
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) ...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	Loại đất		72.109,5	2.632,5	6.021,3	7.006,7	6.144,5	5.643,5	6.326,5	5.868,1	9.526,7	4.498,2	6.362,3	5.856,7	6.222,4
1	Đất nông nghiệp	NNP	62.205,8	2.140,9	5.546,8	5.533,0	5.659,8	3.709,3	5.787,7	5.503,4	7.592,4	4.128,7	6.016,7	5.090,7	5.496,5
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	190,10	39,99										50,38	99,73
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	843,21	59,71	50,04	14,41	12,39	216,62	29,59	17,11	53,79	3,86	2,58	102,85	280,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	56.903,42	2.036,38	5.256,65	5.482,95	5.643,54	1.939,94	5.705,90	5.398,42	5.392,33	4.106,71	5.905,99	4.933,04	5.101,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.652,40					1.538,10			2.114,30				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	209,58		209,58										
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	209,58		209,58										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	32,65	0,54	5,46	1,28	2,24	0,82	3,55	7,49	0,94	1,75	3,78	1,50	3,31
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	374,47	4,24	25,09	34,39	1,65	13,83	48,69	80,37	30,99	16,43	104,31	2,90	11,59
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.903,7	491,7	474,5	1.473,6	484,7	1.934,2	538,8	364,7	1.934,3	369,4	345,7	766,1	726,0
	Trong đó:														
2.1	Đất quốc phòng	CQP	108,48			50,00		43,89						7,59	7,00
2.2	Đất an ninh	CAN	6,46	5,20				0,78			0,48				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	47,56											47,56	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	103,78	14,61	1,47	0,97	2,30	1,75	0,60	1,91	1,72	1,84	2,91	50,25	23,45
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	306,12	15,64	99,22	5,34	25,89	5,75	42,24	22,94	0,98	3,82	49,61	4,05	30,64
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	62,63		8,97	10,61	4,54		11,21	3,11	15,89		8,30		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7.169,75	240,11	242,18	1.278,59	276,85	1.766,90	295,04	228,63	1.765,06	286,29	174,84	261,26	353,99
	Trong đó:														
-	Đất giao thông	DGT	2.238,93	162,48	205,40	171,74	228,51	102,13	235,46	213,39	167,33	162,92	137,28	230,23	222,06
-	Đất thủy lợi	DTL	4.508,01	5,36	9,37	1.081,75	26,13	1.648,90	36,52	1,80	1.582,35	95,61	6,99	10,39	2,84
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	50,43	21,80	0,31	7,30	3,00	5,38	2,03		2,31	4,48	1,68	1,45	0,69

-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,74	10,30	-0,10	0,26	0,49	0,29	0,81	0,50	0,54	0,38	0,29	0,29	0,69
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	79,12	10,83	9,00	6,09	7,35	1,11	9,69	4,17	10,38	3,52	7,46	4,59	4,93
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	23,46	7,49		0,35	3,90			3,22			1,80	3,86	2,84
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,96	1,52	1,10					0,50		3,14		1,10	0,60
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,69	0,85	0,11	0,04	0,07		0,13	0,09	0,10	0,09	0,04	0,08	0,09
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	132,30	0,03	0,02		6,33		0,12	1,03		8,84	2,98	0,24	112,72
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,50			4,69		2,54	3,11						0,16
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,02	6,65	0,35		0,11	5,48	0,98	0,70	0,63		2,33		0,79
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	75,86	12,49	13,63	6,37	0,74	1,07	4,96	2,86	1,33	4,29	13,99	8,89	5,24
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH													
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH													
-	Đất chợ	DCH	8,72	0,31	3,00		0,22		1,23	0,37	0,09	3,03		0,14	0,35
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	15,51	0,56	2,25	5,73	0,41	0,46	1,77	0,75	0,22	0,96	0,94	0,60	0,87
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,32	3,99		3,66								0,68	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	692,74		58,02	69,78	68,69	28,59	71,07	57,44	77,33	47,04	50,82	60,79	103,17
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	146,47	146,47											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,44	7,95	1,18	1,44	1,47	0,73	1,20	1,06	0,94	1,78	0,81	3,44	0,46
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	2,64	1,29	0,58				0,01					0,08	0,69
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	941,35	55,86	60,66	47,52	70,70	85,32	115,64	48,75	71,73	27,71	57,43	94,34	205,70
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	269,25				33,83							235,42	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,16							0,16					
3	Đất chưa sử dụng	CSD													

PHỤ LỤC 2: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN DẦU TIẾNG
(Kèm theo Quyết định số: **831** /QĐ-UBND ngày **05 / 4** /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT Dầu Tiếng	Xã An Lập	Xã Định An	Xã Định Hiệp	Xã Định Thành	Xã Long Hòa	Xã Long Tân	Xã Minh Hòa	Xã Minh Tân	Xã Minh Thạnh	Xã Thanh An	Xã Thanh Tuyên
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) ...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng diện tích		133,77	8,50	10,82	50,71	3,67	14,66	8,30	10,22	2,20	10,35	10,20	1,30	2,84
1	Đất nông nghiệp	NNP	131,71	8,50	10,18	50,71	2,80	14,66	8,30	10,22	2,20	10,35	10,20	1,30	2,29
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA													
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,28	2,28											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	129,43	6,22	10,18	50,71	2,80	14,66	8,30	10,22	2,20	10,35	10,20	1,30	2,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,06		0,64		0,87								0,55
	Trong đó:														
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD													
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,39		0,39										
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													



2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,67		0,25		0,87												0,55
	Trong đó:																		
-	Đất giao thông	DGT																	
-	Đất thủy lợi	DTL																	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,90		0,25		0,40												0,25
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,77				0,47												0,30
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT																	
-	Đất công trình năng lượng	DNL																	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV																	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON																	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																	
-	Đất chợ	DCH																	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN																	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	



PHỤ LỤC 2a: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2022 HUYỆN DẦU TIẾNG

(Kèm theo Quyết định số: **881** /QĐ-UBND ngày **05 / 4** /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí thực hiện (Số tờ, số thửa)	Pháp lý vốn
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất			
I	Công trình đất quốc phòng, an ninh								
1	Khu đất sân bay quốc phòng Dầu Tiếng	CQP			50,00	CLN	Định An	Nhiều thửa	Công văn số 6776/UBND-KT ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh
II	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất								
	Đất năng lượng								
1	Tuyến 500KV Đức Hòa-Chơn Thành	DNL			2,00	CLN	Long Tân, An Lập, Thanh Tuyền, Thanh An	Công trình dạng tuyến	Công trình chuyển tiếp
III	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất								
a	Đất hạ tầng								
a1	Đất giao thông								
1	Nâng cấp mở rộng đường Lê Danh Cát - Đường Long	DGT			0,21	CLN	Thanh Tuyền	Công trình dạng tuyến	Công văn 1042/UBND-KT ngày 20/8/2019 của UBND huyện Dầu Tiếng
2	Xây dựng đường vào Khu di tích lịch sử Sở chỉ huy tiền phương chiến dịch Hồ Chí Minh	DGT			0,04	CLN	Minh Tân	Công trình dạng tuyến	Công văn số 788/UBND-KTTH ngày 26/02/2019 của UBND tỉnh
3	Xây dựng cống thoát nước khu phố 4A	DGT			0,30	CLN	TT Dầu Tiếng	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 14/01/2019 của UBND huyện Dầu Tiếng
4	Nâng cấp, mở rộng đường ấp Lò Rèn xã Minh Thạnh (từ đường ĐT749 đến đường ĐH722)	DGT			0,35	CLN	Minh Thạnh	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của UBND huyện Dầu Tiếng
5	Đường GTNT từ đường N1 đến đường ĐH 711 ấp Chợ, xã Thanh Tuyền	DGT			0,15	CLN	Thanh Tuyền	Công trình dạng tuyến	Văn bản số 813/UBND-KT ngày 04/7/2019 của UBND huyện Dầu Tiếng
6	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT750 (đoạn từ ngã tư Làng 5 đến trung tâm xã Định Hiệp)	DGT			2,55	CLN	Định Hiệp	Công trình dạng tuyến	Quyết định chủ trương đầu tư số 1120/QĐ-UBND ngày 24/04/2020 của UBND tỉnh
7	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH704 (đoạn từ xã Thanh An đến xã Định Hiệp – giai đoạn 2)	DGT			0,25	CLN	Thanh An và Định Hiệp	Công trình dạng tuyến	Quyết định chủ trương đầu tư số 1776/QĐ-UBND ngày 03/07/2020 của UBND huyện Dầu Tiếng

8	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH704 (đoạn từ trường THPT Phan Bội Châu đến Ngã tư Minh Hòa)	DGT			1,48	CLN	Minh Hòa	Công trình dạng tuyến	Quyết định chủ trương đầu tư số 1776/QĐ-UBND ngày 03/07/2020 của UBND huyện Dầu Tiếng
9	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH - 702 đoạn từ ngã ba Lòng Hồ đến Cầu Mới	DGT			2,58	CLN	Định Thành	Công trình dạng tuyến	Quyết định chủ trương đầu tư số 334/QĐ-UBND ngày 04/06/2020 của UBND huyện Dầu Tiếng
10	Nâng cấp, mở rộng đường N7, khu dân cư lô F	DGT			1,06	CLN	TT Dầu Tiếng	Công trình dạng tuyến	Quyết định chủ trương đầu tư số 197/QĐ-UBND ngày 7/11/2020 của UBND huyện Dầu Tiếng
11	Nâng cấp các tuyến còn lại trong khu Trung tâm văn hóa thể thao huyện Dầu Tiếng	DGT			0,23	CLN	TT Dầu Tiếng	Công trình dạng tuyến	Quyết định chủ trương đầu tư số 1776/QĐ-UBND ngày 03/07/2020 của UBND tỉnh
12	Xây dựng hạ lưu các cống ngang đường ĐT 744 các đoạn đi qua địa bàn huyện Dầu Tiếng	DGT			1,13	CLN	Thanh Tuyền	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 3036/QĐ-UBND ngày 17/10/2019 của UBND tỉnh
13	Nâng cấp Bê Tông nhựa tuyến đường giao thông nông thôn từ đường ĐH. 716 đến đường Hồ Chí Minh, ấp Bờ Càng xã Long Tân	DGT			2,03	CLN	Long Tân	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 303/QĐ-UBND ngày 19/05/2020 của UBND huyện Dầu Tiếng
14	Nâng cấp Bê Tông nhựa tuyến đường giao thông nông thôn từ cầu Cái Liều 1 đến cầu Cái Liều 2, ấp Cây Liều xã Minh Thạnh	DGT			1,79	CLN	Minh Thạnh	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 301/QĐ-UBND ngày 18/05/2020 của UBND huyện Dầu Tiếng
15	Nâng cấp Bê Tông nhựa tuyến đường giao thông nông thôn từ cầu Cái Liều 1 đến tuyến 7 (nhà ô Hội), ấp Cây Liều xã Minh Thạnh	DGT			2,40	CLN	Minh Thạnh	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 300/QĐ-UBND ngày 18/05/2020 của UBND huyện Dầu Tiếng
16	Nâng cấp Bê Tông nhựa tuyến đường giao thông nông thôn (từ nhà ông Phu đến nhà ông Liều), ấp Đồng Bé xã Minh Thạnh	DGT			1,18	CLN	Minh Thạnh	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 299/QĐ-UBND ngày 18/05/2020 của UBND huyện Dầu Tiếng
17	Nâng cấp Bê Tông nhựa tuyến đường giao thông nông thôn (từ Nghĩa trang giáo xứ Minh Thạnh đến trại heo ông Cường), ấp Đồng Sơn xã Minh Thạnh	DGT			1,50	CLN	Minh Thạnh	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 291/QĐ-UBND ngày 18/05/2020 của UBND huyện Dầu Tiếng
18	Nâng cấp Bê Tông nhựa tuyến đường giao thông nông thôn từ đường ĐT. 749A đến cầu Bến Than, ấp Hồ Đá xã Long Tân	DGT			5,15	CLN	Long Tân	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 302/QĐ-UBND ngày 19/05/2020 của UBND huyện Dầu Tiếng
19	Đầu tư nâng cấp, mở rộng, mở mới tuyến đường giao thông nông thôn ấp Đất Đỏ - Hàng Nù (đoạn từ đường ĐT. 748 đến đất bà Thanh, nhà ông Ba Thu)	DGT			1,10	CLN	An Lập	Công trình dạng tuyến	Công văn 344/UBND-KT ngày 11/3/2021 của UBND huyện Dầu Tiếng
20	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT749A đoạn qua trung tâm xã Long Hòa	DGT			8,30	CLN	Long Hòa	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 1350/QĐ-UBND ngày 24/5/2021 UBND tỉnh
21	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH704 (đoạn qua trung tâm xã Minh Tân)	DGT			6,61	CLN	Minh Tân	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 1776/QĐ-UBND ngày 03/07/2020 của UBND huyện Dầu Tiếng
22	Xây dựng hạ lưu cống thoát nước đường Ngô Quyền	DGT			0,16	CLN	TT Dầu Tiếng	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 942/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 của UBND huyện Dầu Tiếng

23	Cải tạo điểm đen đường Cách Mạng Tháng Tám	DGT			0,08	CLN	TT Dầu Tiếng	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 941/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 của UBND huyện Dầu Tiếng
24	Nâng cấp, mở rộng đường vào Khu du lịch Lòng Hồ Dầu Tiếng	DGT			11,37	CLN	Định Thành	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 1907/QĐ-UBND ngày 16/7/2020 UBND tỉnh
25	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT744 (đoạn từ Km24+460 đến ngã tư Cầu Cát)	DGT			1,00	CLN	Thanh Tuyền; Thanh An; TT Dầu Tiếng	Công trình dạng tuyến	QĐ phê duyệt chủ trương số 1665/QĐ-UBND ngày 25/6/2020 UBND tỉnh; Quyết định số 2007/QĐ-UBND ngày 16/8/2021 của UBND tỉnh
26	Nâng cấp, mở rộng làm mới thông tuyến từ Định Thành 11 đến Định Thành 13	DGT			0,40	CLN	Định Thành	Công trình dạng tuyến	
27	Đầu tư nâng cấp, mở rộng, mở mới tuyến đường GTNT ấp Phú Bình (đoạn từ Nhà Ông Sang đến nhà Bà Ngợi)	DGT			0,20	CLN	An Lập	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 31/8/2021 của HĐND xã An Lập
28	Đầu tư nâng cấp, mở rộng, mở mới tuyến đường GTNT ấp Đất Đỏ (đoạn từ ĐT 748 đến nhà ông 3 Lưởi)	DGT			0,20	CLN	An Lập	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 31/8/2021 của HĐND xã An Lập
29	Đầu tư nâng cấp, mở rộng, mở mới tuyến đường GTNT ấp Hồ Cạn (đoạn từ Nhà bà 5 Đẳng đến sông Thị Tính)	DGT			0,30	CLN	An Lập	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 31/8/2021 của HĐND xã An Lập
30	Đầu tư nâng cấp đường GTNT ĐX6 xã An Lập (đoạn từ ĐT748 lô 57, 58 Nông trường cao su An Lập) và tuyến cống thoát nước ĐX6 ra cống Hồ Cạn của công ty TNHH TM Nam An Bình Dương)	DGT			1,00	CLN	An Lập	Công trình dạng tuyến	Văn bản số 777/VP-PCKT ngày 25/6/2021 của UBND huyện Dầu Tiếng
31	Đầu tư nâng cấp, mở rộng, mở mới tuyến đường GTNT ấp Hồ Cạn (đoạn từ Nhà ông 4 Cẩm đến đất bà Trọng) với chiều dài khoảng 500m	DGT			0,30	CLN	An Lập	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 31/8/2021 của HĐND xã An Lập
32	Đầu tư tuyến đường vào trạm thông tin núi Ông	DGT			0,71	CLN	Định Thành	Công trình dạng tuyến	CV 4261/UBND-KT ngày 28/8/2021 của UBND tỉnh
33	Hẻm 134/20/21, đường Lê Hồng Phong	DGT			0,02	CLN	TT Dầu Tiếng	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của HĐND Thị trấn Dầu Tiếng
34	Hẻm 134/28/2, đường Lê Hồng Phong	DGT			0,03	CLN	TT Dầu Tiếng	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của HĐND Thị trấn Dầu Tiếng
35	Hẻm 119 đường Lê Hồng Phong	DGT			0,02	CLN	TT Dầu Tiếng	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của HĐND Thị trấn Dầu Tiếng
36	Nâng cấp Bê tông nhựa đường GTNT (từ ĐT 749D đến nhà ông Nguyễn) ấp Vũng Tây, xã Long Tân	DGT			0,31	CLN	Long Tân	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 6/9/2021 của UBND xã Long Tân
37	Nâng cấp Bê tông nhựa đường GTNT (từ ĐT749A đến lô 27) ấp Long Chiêu, xã Long Tân	DGT			0,48	CLN	Long Tân	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 6/9/2021 của UBND xã Long Tân

38	Nâng cấp Bê tông nhựa đường GTNT (từ ĐT 749A đến nhà bà Hoàng) ấp Cống Quẹo, xã Long Tân	DGT			0,26	CLN	Long Tân	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 6/9/2021 của UBND xã Long Tân
39	Nâng cấp Bê tông nhựa đường GTNT (từ ĐT 749A đến nhà ông Thành) ấp Cống Quẹo, xã Long Tân	DGT			0,14	CLN	Long Tân	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 6/9/2021 của UBND xã Long Tân
40	Nâng cấp sỏi đồ đường GTNT (từ ĐT 749D đến đất ông Tiền) ấp Hóc Măng, xã Long Tân	DGT			0,50	CLN	Long Tân	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 533/QĐ-UBND ngày 5/11/2021 của UBND xã Long Tân
41	Nâng cấp sỏi đồ đường GTNT (từ đất ông Sơn đến giáp ranh đường Hồ Chí Minh) ấp Cống Quẹo, xã Long Tân	DGT			0,85	CLN	Long Tân	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 5/11/2021 của UBND xã Long Tân
a2	Đất thủy lợi								
1	Hệ thống thoát nước bên ngoài ranh quy hoạch cụm công nghiệp An Lập	DTL			2,00	CLN	An Lập	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 3207/QĐ-UBND ngày 14/11/2018 của UBND tỉnh
2	Hệ thống xử lý nước thải thị trấn Dầu Tiếng	DTL			1,71	CLN	TT Dầu Tiếng	Tờ bản đồ số 30	Quyết định số 726/QĐ-UBND ngày 12/10/2020 của UBND huyện Dầu Tiếng
a3	Đất giáo dục								
1	Trường Mầm non An Lập	DGD			1,61	CLN	An Lập	Tờ bản đồ số 53	Quyết định số 2599/QĐ-UBND ngày 7/9/2020 của UBND tỉnh
a4	Đất năng lượng								
1	Trạm biến áp 110kV Thanh An	DNL			0,40	CLN	Thanh An	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 14/9/2021 của UBND tỉnh
2	Đường dây 110kV trạm 110kV Thanh An - Trạm 220kv Bến Cát	DNL			0,50	CLN	Thanh An, Thanh Tuyên, An Lập	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 14/9/2021 của UBND tỉnh
3	Trạm Biến áp 110 kV An Lập và đường dây đấu nối	DNL			0,40	CLN	An Lập	Công trình dạng tuyến	Công trình chuyển tiếp
a5	Đất chợ								
1	Mở rộng chợ An Lập	DCH			2,05	CLN	An Lập	Tờ bản đồ số 32	Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 21/1/2021 UBND huyện Dầu Tiếng
a6	Đất y tế								
1	Mở rộng Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng	DYT			2,31	CLN	TT Dầu Tiếng	Tờ bản đồ số 13	Quyết định số 3289/QĐ-UBND ngày 05/11/2020 UBND tỉnh

b	Đất di tích danh thắng								
1	Mở rộng công di tích Rừng Lịch sử Kiến An	DDT			0,02	CLN	An Lập	Tờ bản đồ số 35	Quyết định số 2599/QĐ-UBND ngày 07/9/2020 của UBND tỉnh
2	Xây dựng hạ tầng toàn khu vực dự án trùng tu, tôn tạo khu di tích lịch sử Sở chỉ huy tiền phương chiến dịch Hồ Chí Minh giai đoạn 2 (dự án 1 xây dựng hạ tầng toàn khu)	DDT	5,96		1,83	CLN	Minh Tân, Minh Thạnh	Công trình dạng tuyến	Công văn số 5289/UBND-KT ngày 30/10/2020 của UBND tỉnh
5	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy Quân sự Xã Định An	TSC			0,71	CLN	Định An	Tờ bản đồ số 49	Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 21/10/2020 của UBND huyện Dầu Tiếng

PHỤ LỤC 3: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN DẦU TIẾNG

(Kèm theo Quyết định số: 831 /QĐ-UBND ngày 05 / 4 /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Dầu Tiếng	Xã An Lập	Xã Định An	Xã Định Hiệp	Xã Định Thành	Xã Long Hòa	Xã Long Tân	Xã Minh Hòa	Xã Minh Tân	Xã Minh Thạnh	Xã Thanh An	Xã Thanh Tuyền
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) ...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	209,87	9,87	45,48	19,53	20,20	9,29	17,59	5,93	14,00	4,00	19,88	7,36	31,54
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	5,20												5,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN													
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	204,67	9,87	45,48	19,53	20,20	9,29	17,59	5,93	14,00	4,00	19,88	7,36	31,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN													
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN													
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp														
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT													

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

PHỤ LỤC 3a: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG TRONG NĂM 2022 HUYỆN DẦU TIẾNG

(Kèm theo Quyết định số: 831 /QĐ-UBND ngày 05 / 4 /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí: số tờ, thửa
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
A	CÔNG TRÌNH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT						
I	Đất khu dân cư						
1	Khu dân cư trung tâm Hành chính huyện	4,50		4,50	CLN	TT Dầu Tiếng	Tờ bản đồ số 09, 16
2	Khu nhà ở nghỉ dưỡng cuối tuần Dầu Tiếng Lakehouse	7,49		7,49	CLN	Định An	Tờ bản đồ số 41
3	Khu Biệt thự nghỉ dưỡng ven hồ Dầu Tiếng	9,85		9,85	CLN	Minh Hòa	Tờ bản đồ số 41
4	Công ty TNHH Tân Lập Industrial Real Estate (Khu nhà ở Tân Lập Long Tân)	26,40		26,40	CLN	Long Tân	Thửa đất số 20, 30, 43, 412, 413, 480, tờ bản đồ số 46
5	Công ty TNHH Thanh An Logistics (Khu nhà ở)	6,4		6,4	CLN	Long Tân	Thửa đất số 30, 513, 514, tờ bản đồ số 42
II	Đất thương mại - dịch vụ						
1	Cảng thủy nội địa Phú Cường Thịnh	18,70		18,70	CLN+LUK	Thanh Tuyền	Tờ bản đồ số 26 và 37 (trong đó có 5,20ha đất LUK)
2	Công ty TNHH MTV Trung Bình Dương	0,30		0,30	CLN	Thanh Tuyền	Tờ bản đồ số 09
3	Công ty TNHH MTV Trung Bình Dương	0,15		0,15	CLN	Minh Hòa	Tờ bản đồ số 12
4	Công ty TNHH Xăng dầu Bến Súc	0,43		0,43	CLN	Thanh Tuyền	Thửa đất số 800, tờ bản đồ số 16
III	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp						
1	Nhà xưởng cho thuê Nam An (Công ty TNHH Thương mại Nam An Bình Dương)	18,52		18,52	CLN	An Lập	Tờ bản đồ số 59
2	Nhà máy chế biến đóng gói chuối Thanh An (Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng và Công ty Cổ phần Nông nghiệp (U&I))	1,14		1,14	CLN	Thanh An	Tờ bản đồ số 52, 55
3	Nhà máy chế biến sản phẩm từ gỗ (Công ty TNHH Mộc Kim Phúc)	1,03		1,03	CLN	Thanh An	Tờ bản đồ số 42 và 43
4	Nhà máy sản xuất Thanh Tuyền Star (Công ty TNHH Thanh Tuyền Star)	8,64		8,64	CLN	Thanh Tuyền	Tờ bản đồ số 48
5	Nhà máy giết mổ và chế biến gia cầm VietSwan	12,21		12,21	CLN	An Lập	Tờ bản đồ số 23



STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí: số tờ, thửa
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
6	Công ty TNHH Ngọc Thành Việt Nam	4,73		4,73	CLN	Định Hiệp	Tờ bản đồ số 15
7	Nhà máy chế biến gỗ Dầu Tiếng mở rộng	10,00		10,00	CLN	Định Hiệp	Tờ bản đồ số 57
8	Công ty Cổ phần Dược thảo Vina Reishi (Nhà máy chế biến du	0,92		0,92	CLN	Thanh Tuyên	Thửa đất số 152, tờ bản đồ số 27
9	Công ty TNHH Pacific Bio Hub (Nhà máy sản xuất dụng cụ y tế; các sản phẩm nhựa y tế)	1,03		1,03	CLN	Thanh An	Thửa đất số 1519 tờ bản đồ số 42 và thửa đất số 5 tờ bản đồ số 43
IV	Đất VLXD gồm sử						
1	Công ty CP ĐT XD và May thêu Tân Tiến	7,15		7,15	CLN	Long Hòa	Tờ bản đồ số 61
2	Mô sét gạch ngói Định An 2 (Công ty TNHH Thổ Đại Thành)	7,00		7,00	CLN	Định An	Tờ bản đồ số 26, 27
V	Chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân						
1	Chuyển mục đích sang đất ở	42,00		42,00		Các xã và thị trấn Dầu Tiếng	
2	Chuyển mục đích sang đất Cở sở sản xuất phi nông nghiệp	48,10		48,10		Các xã và thị trấn Dầu Tiếng	
3	Chuyển mục đích sang đất Thương mại Dịch vụ	7,42		7,42		Các xã và thị trấn Dầu Tiếng	
4	Chuyển mục đích sang đất Nông nghiệp khác	224,29		224,29		Các xã và thị trấn Dầu Tiếng	
B	CÔNG TRÌNH XIN GIAO ĐẤT	47,25		47,25			
1	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy Quân sự Xã Định Hiệp	0,47		0,47	DGD+DTT	Định Hiệp	Tờ bản đồ số 27
2	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy Quân sự Xã Minh Hoà	0,72		0,72	CLN	Minh Hòa	Tờ bản đồ số 37
3	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy Quân sự Xã An Lập	0,64		0,64	DYT+SKC	An Lập	Tờ bản đồ số 53
4	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy Quân sự Xã Minh Tân	0,72		0,72	CLN	Minh Tân	Tờ bản đồ số 09
5	Xây dựng Trụ sở công an Định Hiệp	0,40		0,40	DTT+DYT	Định Hiệp	Tờ bản đồ số 27
6	Khu tái định cư Bến Súc	0,55		0,55	DGD+DYT	Thanh Tuyên	Tờ bản đồ số 20
7	Trung tâm điều trị Covid-19	2,28		2,28	BHK	TT Dầu Tiếng	Tờ bản đồ số 48
8	11 khu đất có nguồn gốc của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Dầu Tiếng bàn giao về địa phương	41,47		41,47		Các xã và thị trấn Dầu Tiếng	